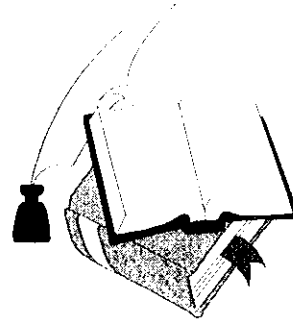


CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I -2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý I năm 2023)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng



| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | | 4 | 3 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 82.276.723.445 | 78.801.796.440 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V1 | 7.485.348.957 | 9.509.065.661 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.485.348.957 | 9.509.065.661 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V2 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V2a. | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 21.135.624.758 | 14.656.041.473 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V3 | 18.927.176.422 | 13.454.329.165 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V4a | 444.751.330 | 110.303.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V5 | 3.373.218.160 | 2.700.930.462 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V6 | (1.609.521.154) | (1.609.521.154) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2.770.127.949 | 3.928.021.399 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V7 | 2.770.127.949 | 3.928.021.399 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 885.621.781 | 708.667.907 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V8a | 854.973.468 | 708.667.907 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | V14 | 30.648.313 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 77.233.022.071 | 78.673.952.582 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 11.328.224.800 | 11.328.224.800 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V4b | 11.328.224.800 | 11.328.224.800 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 60.803.979.126 | 62.096.658.134 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V9 | 58.553.726.012 | 59.846.405.020 |
| - Nguyên giá | 222 | | 188.346.597.736 | 187.856.597.736 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (129.792.871.724) | (128.010.192.716) |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | | 4 | 3 |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V10 | 2.250.253.114 | 2.250.253.114 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.250.253.114 | 2.250.253.114 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 639.405.800 | 639.405.800 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V11 | 639.405.800 | 639.405.800 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.008.456.817 | 3.008.456.817 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V2b. | 4.320.000.000 | 4.320.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | V2b | (1.311.543.183) | (1.311.543.183) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.452.955.528 | 1.601.207.031 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V8b | 1.452.955.528 | 1.601.207.031 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 159.509.745.516 | 157.475.749.022 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 7.904.589.498 | 7.783.767.970 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.473.699.498 | 6.553.877.970 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V12 | 2.811.772.776 | 1.287.176.010 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V13 | 1.750 | 764.586 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | 313 | V14 | 1.476.969.444 | 620.891.828 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V15 | 1.279.805.716 | 2.739.763.204 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V16 | 136.363.631 | 204.545.450 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V17a | 659.883.049 | 793.057.660 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 108.903.132 | 907.679.232 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 1.430.890.000 | 1.229.890.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V17b | 1.430.890.000 | 1.229.890.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 0 | 0 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | | 4 | 3 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 151.605.156.018 | 149.691.981.052 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 151.605.156.018 | 149.691.981.052 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V18 | 138.000.000.000 | 138.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 138.000.000.000 | 138.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.415.079.385 | 5.415.079.385 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8.190.076.633 | 6.276.901.667 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.190.076.633 | 6.276.901.667 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 159.509.745.516 | 157.475.749.022 |

Người lập biểu

Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 14 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 20.481.369.981 | 19.231.771.059 | 20.481.369.981 | 19.231.771.059 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 20.481.369.981 | 19.231.771.059 | 20.481.369.981 | 19.231.771.059 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 16.246.051.501 | 13.839.411.803 | 16.246.051.501 | 13.839.411.803 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 4.235.318.480 | 5.392.359.256 | 4.235.318.480 | 5.392.359.256 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 778.118.607 | 716.039.958 | 778.118.607 | 716.039.958 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 310.282.306 | 349.697.790 | 310.282.306 | 349.697.790 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 2.298.936.199 | 2.398.557.569 | 2.298.936.199 | 2.398.557.569 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)] | 30 | | 2.404.218.582 | 3.360.143.855 | 2.404.218.582 | 3.360.143.855 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 125 | 99 | 125 | 99 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 0 | 138.717.790 | 0 | 138.717.790 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 125 | (138.717.691) | 125 | (138.717.691) |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40) | 50 | | 2.404.218.707 | 3.221.426.164 | 2.404.218.707 | 3.221.426.164 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 491.043.741 | 682.228.791 | 491.043.741 | 682.228.791 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | VI.8 | 1.913.174.966 | 2.539.197.373 | 1.913.174.966 | 2.539.197.373 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 139 | 184 | 139 | 184 |

Người lập biểu

Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 14 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

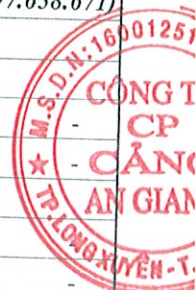
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Quý I năm 2023)

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1-Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 16.945.859.221 | 17.518.003.239 |
| 2-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ | 02 | | (10.792.731.859) | (11.063.686.907) |
| 3-Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (4.081.509.556) | (4.289.028.918) |
| 4-Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | - |
| 5-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (290.304.166) | (211.889.595) |
| 6-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2.081.427.902 | 1.248.831.849 |
| 7-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (5.360.206.993) | (4.780.374.802) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD | 20 | | (1.497.465.451) | (1.578.145.134) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (539.000.000) | - |
| 2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (10.000.000.000) | (10.000.000.000) |
| 4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 10.000.000.000 | - |
| 5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 12.748.747 | 2.341.329 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (526.251.253) | (9.997.658.671) |
| III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2-Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3-Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4-Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5-Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu. | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |



| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|---|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | | | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40) | 50 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 9.509.065.661 | 17.435.099.618 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | VII.34 | 7.485.348.957 | 5.859.295.813 |

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng

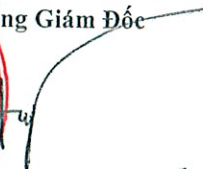


Nguyễn Văn Cơ

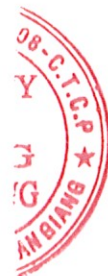


Lập ngày 14 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Bùi Thành Hiệp



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Quý I năm 2023)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng An Giang (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa Cảng Mỹ Thới An Giang số 1644/UBND ngày 07/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 29/03/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 1600125108, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 11/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và thay đổi thông tin về ngành, nghề đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 11/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, thì Vốn Điều lệ của Công ty là **138.000.000.000 VND** (Một trăm ba mươi tám tỷ đồng) và địa chỉ trụ sở của Công ty tại: Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CAG

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường thủy, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--------------------------|---|
| Xí nghiệp Cảng Mỹ Thới | Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang. |
| Xí nghiệp Cảng Bình Long | Xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. |
| Xí nghiệp Vận Tải Bộ | Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang |

Các đơn vị trực thuộc của Công ty đều hạch toán báo sổ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TTBTC. .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

IV . Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm lập báo cáo tài chính :

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm lập báo cáo tài chính .

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

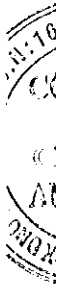
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn .

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.



Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ từ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận và thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư và mở rộng Dự án Cảng Mỹ Thới, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cụ thể là số tiền của Công ty CP Thương mại Dầu khí Cửu Long đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản căn cứ theo hợp đồng thuê tài sản số 06/2014/HĐTT-DKCL ngày 31/12/2014. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện như sau: Công ty CP Thương mại Dầu khí Cửu Long thanh toán 2 năm 1 lần, giá trị thanh toán mỗi đợt bằng 24 tháng tiền thuê. Khoản tiền nhận trước này được Công ty phân bổ hàng tháng vào doanh thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

110
TY
INC
VN

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, lệ phí cảng và dịch vụ lai dắt tàu biển và doanh thu từ bán nhiên liệu động cơ, cung cấp nước ngọt...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm tiền lãi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.



14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | | |
| Tiền mặt VND | 438.981.600 | 522.289.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.046.367.357 | 8.986.776.661 |
| Cộng | 7.485.348.957 | 9.509.065.661 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| <i>Ngắn hạn</i> | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cộng | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
|--|------------|------------|

| | VND | | VND | |
|---------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông | 4.320.000.000 | (1.311.543.183) | 4.320.000.000 | (1.311.543.183) |
| Cộng | 4.320.000.000 | (1.311.543.183) | 4.320.000.000 | (1.311.543.183) |

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 1.311.543.183 | 1.416.064.718 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ (i) | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (104.521.535) |
| Số dư cuối kỳ | 1.311.543.183 | 1.311.543.183 |

Thông tin liên quan đến Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

- Địa chỉ: 60-62, đường 3/2 – Phường Xuân Khánh – Quận Ninh Kiều – Cần Thơ;
- Hoạt động chủ yếu: Kinh doanh xăng dầu;
- Tỷ lệ góp vốn: 0,84%;
- Số lượng cổ phần nắm giữ tại ngày 31/03/2022: 432.000 cổ phần.

Giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

- Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu khách hàng là bên liên quan | | |
| - Ông Nguyễn Quốc Bảo | 10.111.320 | 10.111.320 |
| b) Phải thu khách hàng không là bên liên quan | | |
| - Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Thọ | 4.376.977.080 | 1.469.093.272 |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Ngô Đàm | 2.531.026.424 | 2.093.449.217 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại - dịch vụ Vận tải biển Phía Nam | 682.337.882 | 679.685.702 |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 1.982.962.708 | 1.383.743.263 |
| - Ông Nguyễn Minh Tuấn | 850.673.488 | 1.512.941.387 |

| | | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Các khách hàng khác | 8.493.087.520 | 6.305.300.004 |
| Cộng | 18.927.176.422 | 13.454.329.165 |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Vận tải Minh Phương | 35.540.000 | 19.608.000 |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Xây dựng 5239 | 79.695.000 | 79.695.000 |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | 0 | 11.000.000 |
| - Các khách hàng khác | 329.516.330 | 0 |
| Cộng | 444.751.330 | 110.303.000 |
| 4b) Trả trước cho người bán dài hạn | | |
| - Trường kỹ thuật nghiệp vụ- Sở Giao thông vận tải An Giang | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Các nhà cung cấp khác | 1.328.224.800 | 1.328.224.800 |
| Cộng | 11.328.224.800 | 11.328.224.800 |

Các khoản trả trước cho người bán dài hạn bao gồm các khoản ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và các khoản trả trước cho nhà thầu xây lắp, thiết kế để thực hiện dự án đầu tư mở rộng Cảng Mỹ Thới.

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | | 31/03/2023 | | 01/01/2023 |
|---|----------------------|------------|----------------------|------------|
| | | VND | | VND |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Tạm ứng | 141.504.866 | - | 291.629.760 | - |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu | 2.195.244.570 | - | 1.972.342.463 | - |
| - Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 8.000.000 | - | 8.000.000 | - |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 1.028.464.724 | - | 428.958.239 | - |
| Cộng | 3.373.218.160 | 0 | 2.700.930.462 | 0 |

6. Nợ xấu

| | Giá gốc | 31/03/2023 | Giá gốc | 01/01/2023 |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | | VND | | VND |
| | | Giá trị có thể thu hồi | | Giá trị có thể thu hồi |
| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi | | | | |
| + Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tỷ Hưng | 143.656.776 | - | 143.656.776 | - |
| + Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Văn Minh | 51.248.722 | - | 51.248.722 | - |
| + Công ty Cổ phần Thái Đức Dương | 74.272.859 | - | 74.272.859 | - |
| + Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Thành | 22.606.300 | - | 22.606.300 | - |
| + Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hải Châu | 160.933.487 | - | 160.933.487 | - |
| + Công ty CP VTB và TM - KT Trung Hưng | 350.160.000 | - | 350.160.000 | - |
| + Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ An Hải | 181.200.000 | - | 181.200.000 | - |
| + Công ty TNHH Gia Hiện | 60.110.000 | - | 60.110.000 | - |
| + Công ty CP TM Dịch vụ Hàng Hải Đông Bắc | 146.400.000 | - | 146.400.000 | - |
| + Công ty TNHH Vận tải Biển Kim Ngư | 170.400.000 | - | 170.400.000 | - |
| + Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải TOMMY | 89.033.010 | - | 89.033.010 | - |
| + Công ty TNHH MTV TM DV Vận tải Tân Sơn | 159.500.000 | - | 159.500.000 | - |
| Cộng | 1.609.521.154 | 0 | 1.609.521.154 | 0 |

7. Hàng tồn kho

| | Giá gốc | 31/03/2023 | Giá gốc | 01/01/2023 |
|-----------------------|----------------------|------------|----------------------|------------|
| | | VND | | VND |
| | | Dự phòng | | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.744.600.141 | - | 2.710.299.725 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 981.817.787 | - | 1.175.406.653 | - |
| Hàng hóa | 43.710.021 | - | 42.315.021 | - |
| Cộng | 2.770.127.949 | - | 3.928.021.399 | - |

8. Chi phí trả trước

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 363.472.497 | 198.705.949 |
| Chi phí bảo hiểm | 54.715.271 | 84.247.853 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 360.860.274 | 223.387.308 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 75.925.426 | 202.326.797 |
| Cộng | 854.973.468 | 708.667.907 |
| 8b. Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 819.969.356 | 811.809.550 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 620.825.828 | 698.362.493 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 12.160.344 | 91.034.988 |
| Cộng | 1.452.955.528 | 1.601.207.031 |

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở phụ lục 01 đính kèm

10. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không trích khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Công trình dự án đầu tư và mở rộng Cảng Mỹ Thới | 639.405.800 | 639.405.800 |
| Cộng | 639.405.800 | 639.405.800 |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | |
| - Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch vụ Phú Quý | 685.594.000 | 626.420.000 |
| - Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo | 1.775.703.776 | 629.581.010 |
| - Các nhà cung cấp khác | 350.475.000 | 31.175.000 |
| Cộng | 2.811.772.776 | 1.287.176.010 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------|----------------|
| | VND | VND |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | | |
| Các khách hàng khác | 1.750 | 764.586 |
| Cộng | 1.750 | 764.586 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|----------|-----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 310.331.617 | - | 1.290.525.683 | 1.046.967.710 | 553.889.590 | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 300.268.645 | - | 491.043.741 | 290.304.166 | 501.008.220 | 0 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 10.291.566 | - | 120.004.962 | 121.119.622 | 9.176.906 | 0 |
| Thuế nhà đất | 0 | - | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền thuê đất | 0 | - | 412.894.728 | 0 | 412.894.728 | 0 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 0 | - | 33.648.312 | 64.296.625 | 0 | 30.648.313 |
| Cộng | 620.391.828 | 0 | 2.348.117.426 | 1.522.688.123 | 1.476.969.444 | 30.648.313 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 0%; 5% và 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý dự tính như sau:

| | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.404.218.707 | 3.221.426.164 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 51.000.000 | 189.717.790 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 2.455.218.707 | 3.411.143.954 |

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập được miễn thuế | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 2.455.218.707 | 3.411.143.954 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 491.043.741 | 682.228.791 |

15. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả cho người lao động

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là tiền nhận trước về cho thuê tài sản cố định

17. Phải trả khác

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| 17a) Phải trả ngắn hạn khác | | |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 201.000.000 |
| - Cổ tức phải trả | 22.372.660 | - |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 637.510.389 | 592.057.660 |
| Cộng | 659.883.049 | 793.057.660 |

17b) Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

18) Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 02 đính kèm

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 73.116.000.000 | 73.116.000.000 |
| Các cổ đông khác | 64.884.000.000 | 64.884.000.000 |
| Cộng | 138.000.000.000 | 138.000.000.000 |

18c. Cổ phiếu

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------|-----------------|
| | <u>Cổ phiếu</u> | <u>Cổ phiếu</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 13.800.000 | 13.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.800.000 | 13.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.800.000 | 13.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.800.000 | 13.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | | |

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | 4.147,72 | 4.151,02 |
| - USD | 4.147,72 | 4.151,02 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 89.714.286 | 183.123.809 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 20.391.655.695 | 19.048.647.250 |
| Cộng | <u>20.481.369.981</u> | <u>19.231.771.059</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 73.005.000 | 156.860.000 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 16.173.046.501 | 13.682.551.803 |
| Cộng | <u>16.246.051.501</u> | <u>13.839.411.803</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND |
|-----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi , tiền cho vay | 778.118.607 | 716.039.958 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | - |
| Cộng | 778.118.607 | 716.039.958 |

4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND |
|--------------------------|--|--|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | - |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | - | - |
| Cộng | - | - |

5. Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND |
|---------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên | 248.697.765 | 274.689.150 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 16.879.306 | 21.888.067 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 2.787.510 | 8.849.996 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 15.170.565 | 15.170.565 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.955.989 | 21.531.717 |
| Chi phí bằng tiền khác | 9.791.171 | 7.568.295 |
| Cộng | 310.282.306 | 349.697.790 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND |
|--|--|--|
|--|--|--|

| | | |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.072.276.005 | 1.254.486.170 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 56.545.517 | 75.224.130 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 10.796.102 | 34.137.260 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 113.180.298 | 113.180.298 |
| Thuế, phí và lệ phí | 446.543.040 | 446.540.685 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 308.808.587 | 158.021.900 |
| Chi phí bằng tiền khác | 290.786.650 | 316.967.126 |
| Cộng | <u>2.298.936.199</u> | <u>2.398.557.569</u> |

7. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND |
|---------------|--|--|
| Thu nhập khác | 125 | 99 |
| Cộng | <u>125</u> | <u>99</u> |

8. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND |
|-------------------------|--|--|
| Chi phí tiền bồi thường | - | 138.717.790 |
| Cộng | <u>0</u> | <u>138.717.790</u> |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND |
|--|--|--|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.913.174.966 | 2.539.197.373 |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |

| | | |
|---|---------------|---------------|
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.913.174.966 | 2.539.197.373 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 13.800.000 | 13.800.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 139 | 184 |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.746.034.383 | 2.436.632.527 |
| Chi phí nhân công | 7.299.200.340 | 8.106.395.447 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.782.679.008 | 1.743.409.047 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.394.210.725 | 3.558.304.823 |
| Chi phí khác | 518.827.873 | 487.335.388 |
| Cộng | 18.740.952.329 | 16.332.077.232 |

VII – Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

Không phát sinh bất cứ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Địa điểm</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|-----------------|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước | Hà Nội | Công ty mẹ Thành viên Hội đồng Quản Trị |
| Ông Nguyễn Quốc Bảo | An Giang | |

5108
TY
TC
NG
L.A.M

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

TT Các bên liên quan

Giá trị giao dịch (đồng)

từ 01/01/2023

đến 31/03/2023

a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ông Nguyễn Quốc Bảo

-

b) Cổ tức phải trả

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn
Nhà Nước

-

3.2 Số dư với các bên liên quan

Giá trị giao dịch (đồng)

từ 01/01/2023

đến 31/03/2023

TT

Các bên liên quan

Nội dung

Phải thu/ (phải trả)

VND

1. Nợ phải thu

Ông Nguyễn Quốc Bảo

Phải thu khách hàng

10.111.320

2. Nợ phải trả

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn
Nhà Nước

Phải trả về cổ tức

-

3.3 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị,

Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình

các cá nhân này:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, kiểm soát viên và Hội đồng Thành viên

Từ 01/01/2023

đến 31/03/2023

VND

- Ông Lê Việt Thành

- Chủ tịch HĐQT

18.000.000

- Ông Bùi Thành Hiệp

- Phó Chủ tịch HĐQT -
Tổng Giám đốc

131.093.400

- Ông Trần Văn Cam

- Thành viên HĐQT -
Phó Tổng Giám đốc

75.525.750

- Ông Nguyễn Quốc Bảo

- Thành viên HĐQT

12.000.000



| | | |
|-------------------------|----------------------------|------------|
| - Ông Phan Thành Tiến | - Thành viên HĐQT | 12.000.000 |
| - Ông Trần Tấn Phong | - Phó Tổng Giám đốc | 63.525.750 |
| - Bà Trần Thị Thu Trà | - Trưởng ban Kiểm soát | 9.000.000 |
| - Bà Trần Thị Thuý Hạnh | - Thành viên ban Kiểm soát | 39.211.480 |
| - Ông Phạm Văn Thành | - Thành viên ban Kiểm soát | 47.005.140 |

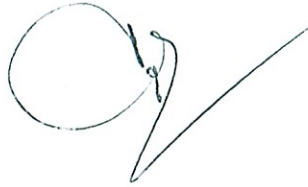
Lập ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ

Tổng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp

3001:
ÔNG
C
CẢNG
AN GI
XUYEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91 tổ 15, khóm Đông thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 83.925.433.728 | 6.944.059.376 | 96.987.104.632 | 187.856.597.736 |
| mua trong quý | 0 | 0 | 490.000.000 | 490.000.000 |
| Số cuối quý | 83.925.433.728 | 6.944.059.376 | 97.477.104.632 | 188.346.597.736 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.082.424.633 | 3.188.536.503 | 19.291.339.839 | 23.562.300.975 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 54.888.583.690 | 6.101.087.936 | 67.020.521.090 | 128.010.192.716 |
| Khấu hao trong quý | 613.618.128 | 62.678.262 | 1.106.382.618 | 1.782.679.008 |
| Số cuối quý | 55.502.201.818 | 6.163.766.198 | 68.126.903.708 | 129.792.871.724 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 29.036.850.038 | 842.971.440 | 29.966.583.542 | 59.846.405.020 |
| Số cuối quý | 28.423.231.910 | 780.293.178 | 29.350.200.924 | 58.553.726.012 |

Người lập

Lâm Ngọc Suong

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ

An Giang, ngày 14 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91 tổ 15, khóm Đông thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 138.000.000.000 | 5.149.741.877 | 5.306.750.165 | 148.456.492.042 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | 6.276.901.667 | 6.276.901.667 |
| Trích lập các quỹ trong năm trước | - | 265.337.508 | (1.304.750.165) | (1.039.412.657) |
| chia cổ tức trong năm trước | - | - | (4.002.000.000) | (4.002.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 138.000.000.000 | 5.415.079.385 | 6.276.901.667 | 149.691.981.052 |
| Số dư đầu năm nay | 138.000.000.000 | 5.415.079.385 | 6.276.901.667 | 149.691.981.052 |
| Lợi nhuận trong quý | - | - | 1.913.174.966 | 1.913.174.966 |
| Trích lập các quỹ trong quý | - | - | - | - |
| chia cổ tức trong quý | - | - | - | - |
| Số dư cuối quý | 138.000.000.000 | 5.415.079.385 | 8.190.076.633 | 151.605.156.018 |

Người lập

Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ

An Giang, ngày 14 tháng 4 năm 2023

Trưởng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp

